

# ĐẶC ĐIỂM LỐI SỐNG TRUYỀN THỐNG CỦA DÂN TỘC VIỆT/KINH

TA LONG<sup>(\*)</sup>

*Lối sống đã được nhìn nhận và nghiên cứu rất khác nhau giữa các ngành khoa học: Triết học nghiên cứu nó như là những hình thức hoạt động thực tiễn của con người bao gồm lao động, những hoạt động chính trị - xã hội, sinh hoạt tinh thần và văn hóa, giáo dục. Xã hội học nhìn nhận lối sống như là hình thức thể hiện cái tôi và hình thức quan hệ giữa cái tôi và cái ta. Nhân học nghiên cứu lối sống từ phương thức liên hệ của con người với thế giới xung quanh, là thể hiện cuộc đời và lẽ sống của con người. Kinh tế học nghiên cứu lối sống theo phương thức tiết kiệm, tích lũy, phương thức cân đối thiệt - hơn, lợi - hại trong cuộc sống v.v...*

*Dưới góc độ nhân học, bài này xem xét đặc điểm lối sống truyền thống của người Việt/Kinh theo lối ứng xử giữa con người với thế giới xung quanh, quan hệ giữa cuộc sống cá nhân với đời sống cộng đồng.*

## **Đặc điểm lối sống**

### *a. Đặc điểm lối ứng xử với tự nhiên*

Việt Nam sống trong vùng nhiệt đới ẩm, gió mùa, với hệ sinh thái phức tạp, giống loài đa dạng, nhưng số cá thể (sinh khối) trong mỗi loài thấp, thực vật phát triển hơn động vật. Do đó, trong thời kinh tế nguyên thủy hái lượm phát triển hơn săn bắt, thời kinh tế nông nghiệp trồng trọt phát triển hơn chăn nuôi, văn minh thực vật phát triển hơn văn minh động vật, *sông nước và thực vật* là hai tính trội trong văn hóa Việt Nam.

Bao trùm và chi phối lối ứng xử với tự nhiên của người Việt là văn hóa lúa nước châu thổ: cư trú ven sông, chợ búa và các bến, các đô thị ở ven sông, cửa sông, ngã ba sông. Kỹ thuật thủy nông và thủy lợi

là đê, ao, kênh, rạch. Sinh hoạt lễ hội trên sông nước (bơi chải...); tín ngưỡng thờ thủy thần, thờ cá, thờ rắn; văn nghệ dân gian đậm nét sông nước như chèo, hò, lí, rối nước... Ứng xử linh hoạt, mềm mại như nước "ở bầu thì tròn, ở ống thì dài" (1, tr.34-35).

Cách ứng xử thuận theo tự nhiên trong nông nghiệp thể hiện ở kỹ thuật đa canh theo từng loại đất, theo địa hình đồng ruộng cao thấp khác nhau, theo mùa (khô và mưa, nóng và rét). Còn cả cách ứng xử theo điều kiện tự nhiên và theo quy mô sản xuất cũng như trình độ phát triển kỹ thuật từng thời kỳ: Khi còn lao động cơ bắp và kinh tế hộ cá thể, người nông dân dùng gầu dai để đưa nước

---

<sup>(\*)</sup> TS. Nhân học, Viện Dân tộc học

từ ngòi lên ruộng, gầu sòng để tát nước từ ruộng thấp lên ruộng cao liền kề... Khi đã xây được những trạm bơm đưa nước lên cao, người ta sử dụng hệ thống thủy lợi tự chảy, tự tiêu, hộ gia đình ít sử dụng gầu như trước đây.

Cách ứng xử thuận theo tự nhiên còn thấy trong việc lựa chọn các phương án của đời sống theo ngũ hành tương sinh, tránh tương khắc và theo phong thủy: so tuổi trong hôn nhân, chọn hướng nhà theo mệnh của chủ nhà, đặt mồ mả theo thế đất thuận...

Tuy không đối nghịch với tự nhiên, nhưng đã sản xuất con người không thể chỉ lệ thuộc tự nhiên, mà còn tìm cách chế ngự nó: Đắp đê ngăn lũ để bảo vệ các khu dân cư, làm thủy lợi để chủ động tưới tiêu. Những lúc hạn hán và lụt lội vượt quá khả năng chế ngự của con người, người nông dân vẫn phải cầu đảo để xin trời mưa hoặc tạnh. Nhưng khi trình độ chủ động trong thủy lợi thời hiện đại được nâng cao, cách hành xử này ngày càng triệt giảm.

#### b. Đặc điểm lối sống cá nhân

Cá nhân trong xã hội Việt Nam truyền thống nằm trong các mối quan hệ huyết thống, láng giềng và cùng lợi ích (1, tr.40-41). Quan hệ huyết thống được xác lập theo thứ bậc trưởng - thứ, nội - ngoại. Quan hệ láng giềng được xác lập theo đơn vị cư trú (xóm/làng) và theo ngôi thứ do làng thừa nhận qua số tiền cá nhân mua, theo thứ tự vào làng, chủ yếu là theo tuổi tác của các nam giới. Quan hệ cùng lợi ích được xác lập theo tầng lớp (Nho sĩ, chức sắc), nghề nghiệp (phường hội).

Trong cả ba mối quan hệ trên cá nhân đều bị hòa tan trong cộng đồng, nếu tách riêng ra sẽ không có mấy may giá trị và vai trò: Trong gia tộc cá nhân dù có tài giỏi, giàu có và cao sang, nhưng không

khinh tốn định vị theo thứ bậc trong dòng họ sẽ không được gia tộc quý trọng. Trong xóm giềng quan hệ thứ bậc theo tuổi tác vốn là nguyên tắc truyền thống và xưa nhất ("Triều đình trọng tước, làng nước trọng xỉ") mà cách xưng hô theo ngôn ngữ thân tộc dựa trên tuổi tác thể hiện thực sự đầy đủ trong quan hệ này. Thứ bậc theo tuổi tác được thiết chế hóa theo tổ chức *giáp* của nam giới, trong đó những người có ngôi thứ, địa vị vẫn phải xếp theo thứ bậc tuổi tác.

Những người có quan hệ theo lợi ích được tập hợp theo tổ chức riêng của mình: các Nho sinh, chức sắc có học thuộc hội Tư văn; các chức sắc đương - cựu được tập hợp chung theo chức sắc, không phân biệt có học hay không. Những người cùng nghề tập hợp theo phường nghề. Tuy vậy, tất cả họ vẫn phải sinh hoạt theo giáp trong làng.

Để xác lập địa vị của mình, các chức sắc và những người có tiền mua ngôi thứ trong làng đã thắng thế trong việc sắp xếp chỗ "ăn trên ngồi trốc" ở đình khi có việc làng.

Dù có theo *thiên tước* (tức ngôi vị theo tuổi tác) hay *quan tước* hoặc ngôi thứ mua, tất cả đều phải trình làng để vào giáp hoặc khao vọng (khao lão, khao danh vọng) mới được cộng đồng thừa nhận và mới có giá trị. Thậm chí, ngay trong cưới gả có thể không đăng ký giá thú, nhưng không làm cỗ mời làng xóm bị coi như "cưới chui", cuộc hôn nhân không có giá trị đối với cộng đồng làng xóm.

Trong các tư cách trên, tư cách thành viên huyết thống thậm chí còn được nhân rộng ra trong quan hệ xã hội ngoài huyết thống: Người cùng xóm, cùng làng, ngoài làng/ trong xã hội thường xưng hô với nhau theo ngôn ngữ thân tộc. Điều này cho thấy nhân sinh quan huyết thống được xã hội coi trọng và lấy làm quy

chiếu, tham chiếu trong quan hệ cá nhân cũng như trong nhìn nhận ứng xử cá nhân. Trong hệ thống xưng hô thân tộc này không có từ "Tôi". Vì vậy, trong xưng hô xã hội cũng rất ít khi con người tự xưng là tôi. Chữ tôi chỉ được sử dụng để thể hiện thái độ đối với người mình nói:

*Từ nay tôi cách đến già*

*Tôi chẳng dám cấy ruộng bà nữa đâu*

Hoặc: Tôi/cô, tao/mày, chúng tao/chúng mày. Chữ tôi cũng được sử dụng để thể hiện vị thế, trách nhiệm cá nhân trong công việc, nhiệm vụ, sứ mạng được giao.

Những cách xưng hô xã hội nói trên đã cho thấy nhân sinh quan không phải duy tình, nhưng thiên về tình, không thiên về lý, càng không phải duy lý. Đồng thời, nó cũng cho thấy cá nhân chỉ được xã hội chấp nhận thông qua tư cách thành viên thân cận, không với danh nghĩa cái tôi.

Quan niệm trên có thể bắt nguồn từ quan niệm về thứ bậc, đẳng cấp khả biến của người Việt từ xưa cho tới tận ngày nay: "Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời", "Quan nhất thời, dân vạn đại", thậm chí "Bao giờ dân nổi can qua, Con vua thất thế lại ra quét chùa" (1, tr.43). Dân đen có thể làm quan qua thi cử tuyển quan văn, quan võ. Dân có thể làm vua chúa: nhà Trần và nhà Mạc vốn gốc dân chài, Trịnh Kiểm vốn xuất thân cố cù, thất học (2, tr. 45, 793, 842).

Trong xã hội "Trọng nông ức thương", "Dĩ nông vi bản, dĩ thương vi mật", nhà nước phong kiến được tổ chức theo những nguyên lý của Nho giáo, nên Nho sĩ được đứng hàng đầu, sau họ là nông dân và thợ thủ công, sau cùng là thương nhân: "Sĩ, nông, công, thương". Nhưng có thể "Nhất sĩ, nhì nông, Hết gạo chạy rông, Nhất nông nhì sĩ". Thương nhân bị gọi là "con buôn", bị coi là chuyên hám lợi, lừa lọc.

Những thiết chế xã hội và hành vi cá nhân kể trên đã cho thấy cá nhân chưa có địa vị độc lập và vai trò riêng trong đời sống xã hội, mà bị khuôn định theo thiết chế của cộng đồng huyết thống và làng xóm. Như vậy, cá nhân bị cộng đồng chế ngự, phải thuận theo cộng đồng, phải *dựa* và *lựa* theo cộng đồng. Lối sống này không bồi dưỡng cá nhân thành những nhân vật, mà chỉ làm cho cá nhân trở thành nhỏ bé, cơ hội và luôn cúi.

### c. Đặc điểm lối sống gia đình và gia tộc

Gia đình và gia tộc được tổ chức theo chế độ phụ hệ về dòng dõi và thờ cúng tổ tiên, phụ quyền về các công việc nội tộc và đối ngoại với các dòng họ khác cũng như trong các công việc xã hội của làng xóm và nhà nước. Trong việc họ phụ nữ tuy không được quyền đại diện và trách nhiệm như nam giới, nhưng lại có vai trò trong dạy dỗ con cháu và chi phối quan hệ của gia đình với gia tộc: Các bà vợ/nàng dâu không chỉ coi trọng họ nhà chồng, mà cả họ nhà mình, chú trọng lợi ích riêng tư của gia đình mình, khuếch đại quan hệ xóm giềng, quan hệ lợi ích để đề cao địa vị của mình với nam giới. Trong gia đình vai trò của người vợ, người phụ nữ cũng quan trọng không kém đàn ông ("*Lệnh ông không bằng công bà*", "*Tay hòm chìa khóa*").

Hạt nhân chi phối và tư tưởng chủ đạo hành vi, lối sống của các cá nhân và gia đình đối với dòng họ có thể là ý thức về phúc đức: Nếu làm những điều tốt lành cho người khác (đức) sẽ để lại phúc cho con cháu, nhờ đó con cháu sẽ được bình an, may mắn, phát đạt. Quan niệm này xuất phát từ việc trông cậy vào con cháu để lưu truyền nòi giống và tiếp nối sự nghiệp của cha ông (3, tr.14-16).

Trong xã hội thuần nông ở các tộc người thiểu số quan hệ dòng họ thường rất chặt chẽ. Ở người Việt thực tế cho

thấy, ở những dòng họ phát đạt, quan hệ giữa các thành viên và gia đình mật thiết hơn những họ kém phát triển, kém văn hiến. Những dòng họ phát đạt, văn hiến này thường ở các làng nghề, làng khoa bảng nhiều hơn các làng thuần nông. Có thể do quan niệm về hệ quả của phúc đức của cha ông đối với sự phát triển của con cháu đã khiến con cháu gắn bó cùng hướng tới tổ tiên để tỏ lòng biết ơn và cầu mong sự phù hộ để tiếp tục phát triển.

#### d. Đặc điểm lối sống làng xã

Làng xã với ý thức như một giang sơn riêng, có tập tục và luật lệ riêng đã chi phối lối sống của cộng đồng này.

Lối sống bao trùm trong đời sống làng xã là tự quản và tự trị. Các công việc tự quản là đất đai, đồng điền, thủy nông, xây dựng làng xóm, tuần phòng giữ gìn an ninh và chống trộm cướp, duy trì thuần phong mỹ tục của làng, trong hôn nhân, tang, cưới, thờ cúng thành hoàng, bản thổ. Những công việc cần tự trị liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ công dân gồm sưu, thuế, binh dịch và lao dịch. Sự tự trị này chủ yếu nhằm giám sát hoạt động của bộ máy quản lý hành chính của làng xã (các lý dịch) để bảo đảm lợi ích công bằng giữa các thành viên trong làng xã, tránh thiên lệch, bất công hoặc gian lận. Sự tự quản và tự trị này thông qua Hội đồng kỳ mục của làng và bộ máy quản lý của giáp. Chính sự tự quản và tự trị này đã dẫn đến tình trạng ở Bắc bộ và Bắc Trung bộ đơn vị cư trú /làng trùng với đơn vị hành chính/xã: "*Nhất xã nhất thôn*". Sự tự quản đã nâng cao vai trò của cộng đồng, do đó của các thành viên cộng đồng. Mặt khác, nó tạo ra sự quân bình về lợi ích giữa các thành viên, hạn chế sự năng động của cá nhân, gây tính cục bộ của cộng đồng trong quan hệ với các cộng đồng ngoài làng, thậm chí coi "*Lệ làng hơn phép nước*" (4, tr.99-102), tạo điều

kiện cho những người trong bộ máy tự trị khuynh loát, khống chế cộng đồng, giết chết dân chủ (5, tr.131).

Tuy nhiên, do tính chất tiểu nông của kinh tế làng xã người Việt và tính chất của gia đình hạt nhân, xã hội người Việt cần nền tảng của chế độ quân bình về sở hữu. Nhu cầu này đã làm nảy sinh một quyền lực đứng trên làng xã để xác lập chế độ sở hữu của nhà nước bảo đảm sự quân bình về đất đai. Nhu cầu sở hữu này đồng thời với nhu cầu liên kết làm thủy lợi và chống ngoại xâm luôn thường trực trong lịch sử của đất nước đã duy trì một nhà nước trung ương tồn tại với phương châm "*Lấy dân làm gốc*" với ý thức "*Chở thuyền là dân, lật thuyền cũng là dân*", còn người dân luôn gắn nước với nhà, làng với nước. Chính ý thức siêu làng, liên làng và quốc gia hình thành và tồn tại trên cơ sở của mối quan hệ hiện thực giữa nước với nhà, làng với nước này. Mối quan hệ hai chiều này vừa giúp duy trì nhà nước, quốc gia và bảo tồn dân tộc, vừa khiến các thiết chế cổ truyền có sức sống kỳ lạ, thậm chí có lúc phải bị phá nát ra thì sau đó nó lại tái sinh, y như con thủy tức (5, tr.131).

Quan hệ liên làng và siêu làng này được củng cố qua các hoạt động trao đổi trong thủ công nghiệp, thương nghiệp, qua mối quan hệ giữa các Nho sĩ, chức sắc với nhà nước và với ý thức hệ Nho giáo. Nhưng do chính sách "*Trọng nông ức thương*" của nhà nước phong kiến và do truyền thống "*Dĩ nông vi bản, dĩ thương vi mật*" của xã hội khiến lối sống công-thương không được trân trọng, do đó không được nhân rộng ra trong đời sống làng xã. Do nền kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc là chính, do phân công lao động của nông nghiệp và thủ công nghiệp không triệt để khiến nông thôn mang tính áp đảo, thành thị/ các làng nghề bị hòa tan,

không thoát thai khỏi nông thôn (1, tr. 47), do tính cục bộ và tự trị đến mức kéo đơn vị hành chính nhà nước về cấp làng ("Nhất xã nhất thôn", "Phép vua thua lệ làng") đã khiến lối sống của Nho sĩ và các chức sắc phong kiến không thể thành mẫu mực để nhân rộng ra toàn xã hội. Ngược lại, lối sống gia đình, nông nghiệp và nông thôn đã phóng chiếu lên quy mô cả nước thành lối sống xã hội.

#### e. Đặc điểm lối sống trong cả nước

Mặc dù nhà nước phong kiến Việt Nam được xây dựng theo những nguyên lý và mô hình Nho giáo, mặc dù các đấng quân vương và quan lại học sách Thánh Hiền, nhưng các bậc Thánh Hiền Nho giáo chỉ được thờ ở văn miếu và văn chỉ, còn trong các thái miếu, trên bàn thờ gia đình chỉ thờ tổ tiên, thậm chí thờ Phật và thổ công. Trong xã hội, phụ nữ với âm tính thiên về Phật, nam giới với dương tính thiên về Nho.

Lối sống của quân vương và quan lại các cấp theo đạo đức Nho giáo "cần, kiệm, liêm chính, chí công, vô tư". Nhà nước luôn coi trọng dân "Lấy dân làm gốc", chú trọng bồi dưỡng sức dân để toàn dân tập hợp xung quanh mình thành khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Để làm được sứ mệnh và tập hợp được toàn dân, vua quan phải coi trọng xã tắc, giữ gìn chủ quyền quốc gia và giữ nguyên bờ cõi.

Về phía người dân khi thời bình chăm chỉ cấy cày, nhưng khi "Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh", không sống bàng quan với vận nước.

Tuy vậy, trong giao thoa và giao tiếp văn hóa không chối từ, mà tiếp thu và dung hợp chúng cho phù hợp với văn hóa bản địa như với văn hóa Trung Quốc và Ấn Độ, văn hóa phương Tây. Khi có ngoại xâm đe dọa, thôn tính, cả quân và dân tạo thế trận "Chiến tranh nhân dân" và sử

dụng "Chiến tranh du kích", "Lấy ít địch nhiều, lấy yếu thắng mạnh". Trong ngoại giao quân sự kết hợp "Vừa đánh vừa đàm", "Đĩ bất biến ứng vạn biến". Phương châm đánh giặc không hiểu chiến và hiểu thắng, mà "Lấy nhân nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo", khi chiến thắng luôn chủ động điều đình, mở cho kẻ địch lối thoát trong danh dự (4, tr.297-300).

Trong thời bình nhà nước vừa "Lấy khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc", vừa dùng chính sách cho binh lính "Ngụ binh ư nông".

Trí thức là nguyên khí của quốc gia, rường cột của đất nước, nhưng trong một nước chủ yếu sống bằng nông nghiệp tự cấp tự túc, tư hữu yếu ớt, công- thương và đô thị kém phát triển, cá nhân bị cộng đồng hòa tan, nhà nước chủ yếu chỉ quản lý hành chính và quân sự, vua tuy hàng năm cày ruộng tể điền để mở đầu mùa màng cho cả nước, nhưng không chỉ đạo kinh tế, trong hoàn cảnh như vậy, trí thức chủ yếu chỉ gắn với xóm làng và với nhà nước về kinh tế và ý thức hệ, không thực sự trở thành tầng lớp độc lập. Do đó, trí thức tuy có là tinh hoa của cộng đồng làng xã và xã hội, nhưng nó lại phụ thuộc vào cộng đồng làng xã và nhà nước, cả hai đều không muốn thừa nhận tư hữu và tư nhân, do đó, cả cá nhân.

Trong điều kiện như vậy, lối sống của trí thức là *Dựa* và *Lựa*. Khi nhà nước tiến bộ, thực sự đại diện cho dân tộc và biết "Lấy dân làm gốc", lúc đó trí thức được trọng dụng và thực sự đi tiên phong cho đất nước. Khi nhà cầm quyền bị suy đồi, sa đọa, trí thức sẽ bị phân hóa: một số trở thành cơ hội, "theo chiều lựa gió", một bộ phận "Mũ ni che tai", bàng quan với vận mệnh nước nhà; một số có ý thức và tình cảm với đất nước,

đại diện cho quê hương, xứ sở và dân tộc trong bảo vệ lợi ích của người dân và giữ gìn bản sắc dân tộc, bảo vệ chủ quyền của quốc gia. Bộ phận thứ ba này tồn tại trên cơ sở của ý thức dân tộc của người dân và của một số nhà chức trách quốc gia cũng như sự khẩn cấp của trí tuệ mà họ có được.

Những lối sống trên đây không chỉ là truyền thống trong lịch sử, mà còn hiện hữu tới tận ngày nay.

### **Kết luận**

Người Việt/Kinh là cư dân nông nghiệp lúa nước với truyền thống tự quản và tự trị làng xã là chủ đạo, kinh tế tiểu nông, tư hữu kém phát triển, sở hữu nhà nước về đất đai và kinh tế là chủ đạo, do đó, công - thương nghiệp và đô thị yếu ớt, chưa thoát khỏi nông nghiệp và nông thôn, tầng lớp trí thức chủ yếu sống dựa vào nông nghiệp và nông thôn hoặc nhà nước, nhà nước không quản lý và chỉ đạo về kinh tế, mà chỉ quản lý hành chính.

Do đó, tư duy và lối sống truyền thống chính vẫn mang đặc trưng dân gian của xã hội tiền công nghiệp và đô thị, thậm chí của xã hội công xã nông thôn còn nhiều nét sơ khai. Đồng thời, do nhà luôn gắn với nước, làng và nước có quan hệ mật thiết với nhau trong lợi ích kinh tế cũng như xã hội và quốc gia, dân tộc thông qua chế độ sở hữu đất đai, thủy lợi và chống ngoại xâm, nông dân không chỉ có ý thức cục bộ về gia đình, dòng tộc, làng xóm, mà còn có ý thức và trách nhiệm về liên làng, siêu làng, về quốc gia, dân tộc. Ý thức và quan hệ quốc gia, dân tộc này chặt chẽ khi nhà nước gắn bó với dân, lấy dân làm gốc và thực sự đại diện cho lợi ích dân tộc. Nó

bị lỏng lẻo và sức mạnh dân tộc bị suy giảm khi nhà nước xa rời dân tộc, không đại diện cho lợi ích của người nông dân và xã hội.

Trong xã hội đương đại, tư duy và lối sống truyền thống chỉ nên phát huy tinh hoa về tương thân, tương ái, dân chủ, đoàn kết, tính tự chủ và tự quản, nên khắc chế sự cào bằng, kìm hãm tư nhân và cá nhân, phê phán lối sống dựa và dựa, cội nguồn của vô trách nhiệm, ích kỷ và cơ hội.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trần Quốc Vượng (Chủ biên). Cơ sở văn hóa Việt Nam. H.: Giáo dục, 2003, 283tr..
2. Trần Quốc Vượng. Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm. H.: Văn hóa dân tộc và Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, 2000, 986tr.
3. Phạm Minh Thảo. Nghệ thuật ứng xử của người Việt. H.: Văn hóa - Thông tin, 2003, 172tr.
4. Trần Ngọc Thêm. Cơ sở văn hóa Việt Nam. H.: Giáo dục, 2000, 336tr.
5. Hà Văn Tấn. Làng, liên làng và siêu làng (Mấy suy nghĩ về phương pháp). Trong Giáo sư sử học, nhà giáo nhân dân Hà Văn Tấn. H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997. 252tr.
6. Đào Duy Anh. Việt Nam văn hóa sử cương. Tp. Hồ Chí Minh: Tp. Hồ Chí Minh, 1992, 388tr.
7. Ngô Đức Thịnh. Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam, H.: Khoa học xã hội, 2006. 860tr.
8. Đặng Nghiêm Vạn. Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam. Tp. Hồ Chí Minh: Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2003, 400tr.